

Bản án số: 246/2025/HC-PT
Ngày: 12 - 3 - 2025
V/v Khiếu kiện hành chính về việc
từ chối cấp Giấy chứng nhận

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu

Ông Nguyễn Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Linh Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 919/2024/TLPT-HC ngày 28 tháng 10 năm 2024 về “*Khiếu kiện hành chính về việc từ chối cấp Giấy chứng nhận*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 360/2024/HC-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1005/2025/QĐPT ngày 27 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự;

Người khởi kiện: Ông Trần Phúc H; Địa chỉ: 8 T, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Huỳnh Minh V, sinh năm 1972; Địa chỉ: B (lầu B) L, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân Quận C1

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Phạm Thị Thúy H1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận C1 (có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Đỗ Minh L – Trưởng Phòng T (có mặt).

Cùng địa chỉ: I T, Phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Do có kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Phúc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Người khởi kiện ông Trần Phúc H có ông Huỳnh Minh V đại diện ủy quyền trình bày:*

Nguyên vào năm 2018 - 2019, ông có nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận căn nhà số D (số cũ 80/96) Trần Quang D, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 11, Phường A, Quận C.

Quá trình thụ lý giải quyết kéo dài hơn 05 năm, Chi nhánh Văn phòng Đ1 trả hồ sơ 02 lần, yêu cầu ông phải bổ túc hồ sơ nhiều lần, đo vẽ nhà đất 02 lần, xác minh 05 lần tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận C. Kết quả ngày 09/8/2023, Ủy ban nhân dân Quận C1 ban hành Văn bản số 1229/UBND về việc trả hồ sơ nhà đất với lý do chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận cho ông theo quy định.

Nhận thấy hành vi từ chối cấp giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân Quận C1 là trái quy định pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Căn nhà số D T có nguồn gốc tọa lạc trên khu đất diện tích 1900m² thuộc Bảng khoán số 307 (S), do chính quyền chế độ cũ cấp cho bà Trần Thị K vào năm 1942.

Năm 1969, bà Trần Thị Kiều C một phần nhà đất trên cha ông là Trần Kim Đ (cháu gọi bà K là cô ruột) có diện tích đất 1440m².

Quá trình sử dụng: Năm 1977, ông Trần Kim Đ, đã đứng tên kê khai đăng ký nhà đất theo Bản kê khai nhà cửa ngày 19/12/1977. Theo ông Trần Kim Đ kê khai diện tích đất của khu nhà đất 1440m², diện tích xây cất 237m², diện tích sử dụng 213m². Tại mục họ tên chủ sở hữu đất, do không hiểu biết nên cha ông ghi chủ sở hữu tên Trần Thị K là không phù hợp với thực tế, vì toàn bộ khu nhà đất 1440m² đều do ông Đ cùng gia đình quản lý sử dụng từ năm 1969.

Đầu năm 1980, cha ông Trần Kim Đ và mẹ ông là Tăng Thị L1 đã chia nhà đất cho các con, trong đó ông được sử dụng phần đất diện tích 25,5m². Việc chia đất không làm giấy tờ nhưng sau đó có làm giấy thỏa thuận xác định ranh, đăng ký kê khai và bản đồng ý tái xác nhận. Ông quản lý phần đất, cất nhà ở, nộp thuế nhà đất, có hộ khẩu và sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1980 cho đến nay.

Năm 1999, ông đã đứng tên kê khai đăng ký nhà đất, theo Tờ đăng ký nhà đất được Ủy ban nhân dân Phường A, Quận C xác nhận ngày 11/8/1999. Nội dung tờ đăng ký thể hiện ông sử dụng đất ở diện tích 25,5m², diện tích xây dựng 25,5m², diện tích sàn xây dựng 25,5m², thời điểm tạo lập sử dụng đầu năm 1980.

Năm 2009, mẹ ông cùng các con đã tiến hành đo đạc nhà đất và cùng lập văn bản tái xác nhận theo sự phân chia năm 1980, Bản đồng ý thỏa thuận ngày 12/01/2009 có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường A, Quận C. Theo đó, ông được toàn quyền sử dụng căn nhà trên.

Năm 2018, ông được Ủy ban nhân dân Quận C1 cấp Chứng nhận số nhà số 44/CN-UBND ngày 28/6/2018, chứng nhận căn nhà của ông mang số 40/68B thay cho một phần căn nhà số H T, Phường A, Quận C thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 11-BĐDC.

Hiện căn nhà ông đang sử dụng không có tranh chấp, không vi phạm về xây dựng, phù hợp với quy hoạch. Trong quá trình thụ lý, cơ quan cấp giấy đã yêu cầu Ủy ban nhân dân Phường A niêm yết, tổ chức họp dân lấy ý kiến, xác minh nhiều lần, thẩm định thực địa, thu thập tài liệu chứng cứ và đã có xác nhận nhà đất có nguồn gốc rõ ràng như tường trình trong hồ sơ và hiện không có tranh chấp.

Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 01/2017/NĐ-CP) của Chính phủ: Bản kê khai nhà của năm 1977 do ông Trần Kim Đ đứng tên kê khai, đăng ký, sử dụng là giấy tờ hợp lệ về quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, giấy tờ này có giá trị xác định người sử dụng đất là ông Trần Kim Đ, không phải bà Trần Thị Kiều .

Căn cứ Bản kê khai nhà của năm 1977 của ông Trần Kim Đ; Tờ kê khai đăng ký nhà đất năm 1999 và B đồng ý thỏa thuận ngày 12/01/2009 thể hiện ông là người sử dụng đất có giấy tờ chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 01/2017/NĐ-CP) của Chính phủ thì thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu như trường hợp của ông, cơ quan tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu người nhận chuyển quyền sử dụng đất nộp hợp đồng, văn bản chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Theo văn bản từ chối, cơ quan cấp giấy yêu cầu ông phải cung cấp hồ sơ pháp lý về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký từ chủ cũ là bà Trần Thị K cho đến hiện nay là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Quá trình sử dụng nhà đất từ năm 1980 đến năm 1999, ông có kê khai, nộp thuế, có sổ hộ khẩu, trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1980 đến nay, có đủ cơ sở xác định đã sử dụng ổn định theo quy định tại Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Việc hợp thức hóa nhà đất cho ông phù hợp với quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 và phù hợp với nội dung các Án lệ số 15/2017/AL về công nhận thỏa thuận miệng; Án lệ 33/2020/AL đất do cá nhân khai phá nhưng sau đó xuất cảnh định cư ở nước ngoài và người khác đã quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài; Án lệ 34/2020/AL cá nhân được Nhà nước giao đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài.

Ngoài ra, tại khu nhà đất 80/96 Trần Quang D, Ủy ban nhân dân Quận C1 đã cấp Giấy chứng nhận cho một số căn nhà khác, trong đó có nhà số D T (của bà Trần Ngọc H2 bán cho bà E, sau đó bà E bán cho bà N, bà L2) được Ủy ban nhân dân Quận C1 cấp Giấy chứng nhận số CH13195 ngày 28/11/2014.

Như vậy, cùng địa chỉ khu đất của ông Trần Kim Đ chia tách ra, cùng nguồn gốc pháp lý, cùng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, nhưng có nhà được cấp Giấy chứng nhận, nhà bị từ chối.

Với thành phần hồ sơ như trên, đối chiếu các quy định pháp luật có liên quan, ông có đủ điều kiện để hợp thức hóa nhà đất, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định. Do đó, đề nghị Tòa án hủy Văn bản số 1229/UBND ngày 06/8/2023 của Ủy ban nhân dân Quận C1 về việc trả hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với căn nhà số D T, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 11, Phường A, Quận C cho ông theo quy định.

** Người bị kiện Ủy ban nhân dân Quận C1 có Văn bản trình bày ý kiến số 1158/UBND-QLĐT ngày 19/6/2024 như sau:*

Theo Bản đồ phân giải thửa năm 1963: Nhà đất số D T, thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 11, Phường A, Quận C thuộc một phần Bảng khoán 307 và Trích sao sổ điền thổ ngày 25/9/1992, bất động sản số 307 S-H, thuộc chủ quyền của bà Trần Thị Kiều . Bản kê khai nhà cửa năm 1977, ông Kinh L3 Trần Kim Đ khai chủ sở hữu đất, sở hữu nhà là bà Trần Thị K là phù hợp với Trích sao sổ điền thổ ngày 25/9/1992. Đồng thời, tại Bản đồ phân giải thửa năm 1963 có thể hiện Chừa V1 nằm trong Bảng khoán 307.

Theo Đơn tường trình và cam kết của ông Trần Phúc H chứng thực ngày 28/02/2022. Năm 1969, bà Trần Thị K cho nhà đất trên cho ông Trần Kim Đ và bà Tăng Thị L1 bằng miệng, không văn tự. Năm 1980, ông Trần Kim Đ và bà

Tặng Thị L1 chia nhà đất trên cho 07 người con, trong đó có ông Trần Phúc H và giữ lại một phần lớn làm Chùa V1. Việc chia đất chỉ thỏa thuận miệng.

Nhà đất số D thuộc một phần Bảng khoán 307 và Trích sao sổ điền thổ ngày 25/9/1992, bất động sản số 307 S-H là các loại giấy tờ thuộc điểm e khoản 1 Điều 50 và điểm a khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 nên không thể áp dụng Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2014. Việc nhà đất trên được cho tặng 02 lần bằng miệng là không hợp lệ.

Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Trần Phúc H cung cấp không có hồ sơ pháp lý về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan (giữa các chủ sở hữu từ bà Trần Thị K cho đến hiện nay) được quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ các yếu tố trên và quy định tại Điều 19 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2014, khoản 11 Điều 7 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 19/9/2017 của Bộ T1, Ủy ban nhân dân Quận C1 nhận định nhà đất trên không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận cho ông Trần Phúc H. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bác đơn khởi kiện của ông Trần Phúc H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 360/2024/HC-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác khởi kiện của ông Trần Phúc H về việc: Yêu cầu hủy Văn bản 1229/UBND ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân Quận C1; Buộc Ủy ban nhân dân Quận C1 thực hiện hành vi công vụ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định.

* *Sau khi xét xử sơ thẩm:* Ngày 09 tháng 8 năm 2024, người khởi kiện ông Trần Phúc H nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Người khởi kiện ông Trần Phúc H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Nguồn gốc nhà đất là của bà K chia bằng miệng cho các cháu trong đó có ông Đ, ông Đ chia lại cho các con. Trong đó có 07 người con thì có 01 người là bà H2 đã được cấp giấy chứng nhận vào năm 2014 và đã bán cho người khác.

- Người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện trình bày: Về nguồn gốc nhà đất là của bà Trần Thị K, năm 1997 ông Đ kê khai nhà đất hộ bà K, đến năm 2019 các thành viên nhà ông H tự làm biên bản thỏa thuận chia nhà nhưng chưa đủ tư cách xác định quyền sở hữu nhà nên không thể coi giấy này làm căn cứ để yêu cầu Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Năm 2014 bà H2 được cấp giấy chứng nhận, Ủy ban đã kiểm tra việc cấp không đúng quy định, nếu có yêu cầu khiếu nại sẽ xem xét theo thẩm quyền.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Đề nghị chấp nhận kháng cáo, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người đại diện cho người khởi kiện nộp đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung khởi kiện và yêu cầu kháng cáo:

Ngày 09/8/2023, Ủy ban nhân dân Quận C1 ban hành Văn bản số 1229/UBND về việc trả hồ sơ cấp Giấy chứng nhận. Ngày 17/01/2024, ông Trần Phúc H gửi đơn khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số 1229/UBND ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân Quận C1 và buộc Ủy ban nhân dân Quận C1 cấp giấy chứng nhận cho ông là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ thì nguồn gốc nhà đất số D T, Phường A, Quận C do ông Trần Phúc H đang sử dụng do bà Trần Thị K là chủ sở hữu theo Bản đồ phân giải thửa năm 1963, thuộc một phần Bằng khoán 307 và Trích sao sổ điền thổ ngày 25/9/1992, bất động sản số 307 S - H.

Theo Đơn tường trình và cam kết của ông Trần Phúc H: Năm 1969, bà Trần Thị K cho nhà đất trên cho ông Trần Kim Đ và bà Tăng Thị L1 bằng miệng, không văn tự. Năm 1980, ông Trần Kim Đ và bà Tăng Thị L1 chia nhà đất trên cho 07 người con, trong đó có ông Trần Phúc H và giữ lại một phần lớn làm Chùa V1. Việc chia đất thỏa thuận miệng.

Xét thấy, ông Trần Phúc H sử dụng nhà đất có nguồn gốc của bà Trần Thị K thuộc một phần Bằng khoán 307 và Trích sao sổ điền thổ ngày 25/9/1992 thì phải có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Tại khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013: Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này mà trên giấy tờ đó ghi tên người khác, kèm theo giấy tờ về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan, nhưng đến trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đất đó không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

Việc ông Trần Phúc H cho rằng bà Trần Thị Kiều C nhà đất cho ông Trần Kim Đ, bà L1 cùng các con đã sử dụng ổn định từ năm 1969 đến nay, không ai tranh chấp nhưng không cung cấp được giấy tờ chứng minh cho việc chuyển quyền sử dụng đất.

Ông H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh được cha ông là Trần Kim Đ được thừa hưởng phần nhà đất trên từ bà Trần Thị K và được quyền phân chia phần nhà đất thuộc sở hữu của bà K cho các con.

Ủy ban nhân dân Quận C1 ban hành Văn bản 1229/UBND ngày 09/8/2023 về việc trả hồ sơ cấp giấy chứng nhận của ông Trần Phúc H với nội dung: Thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Trần Phúc H cung cấp không có hồ sơ pháp lý về việc chuyển quyền sử dụng đất có chữ ký của các bên có liên quan (giữa các chủ sở hữu từ bà Trần Thị K cho đến hiện nay) được quy định tại khoản 2 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 là đúng quy định.

Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy Văn bản số 1229/UBND ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân Quận C1; Buộc Ủy ban nhân dân Quận C1 thực hiện hành vi công vụ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền cho rằng bà K đã chết năm 1980 nên hết thời hiệu chia thừa kế, ông Đ là một trong các cháu được bà K cho nhà đất và đã chia cho 07 người con trong đó có ông H, ông H đã kê khai nhà đất và được cấp sổ nhà năm 2018, được coi là giấy tờ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai là không đúng. Bởi lẽ, giấy tự kê khai của ông H chưa được cơ quan có thẩm quyền nhà đất xem xét và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, việc cấp sổ nhà là thủ tục quản lý hành chính.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm nhận thấy về bản chất vụ việc này phải giải quyết bằng vụ việc dân sự về quyền sở hữu nhà, sử dụng đất, chia tài sản chung, chia thừa kế vì ngoài các con của ông Đ thì còn có những người khác, trong đó có cả đất chùa V1 sử dụng nằm trong bằng khoán 307. Bà K không có văn bản giấy tờ gì thể hiện chia hay cho nhà đất, trên khuôn viên đất cũ của Bà K hiện còn có rất nhiều người đã và đang quản lý, sử dụng (tại phiên tòa người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện nêu hiện chưa thống kê được có bao nhiêu người) nên không thể coi việc ông H sử dụng nhà đất thời gian dài không có tranh chấp, để làm căn cứ buộc Ủy ban nhân dân Quận C1 phải thực hiện công vụ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phúc thẩm. Từ những nhận định trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Phúc H.
2. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 360/2024/HC-ST ngày 09/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
3. Án phí phúc thẩm: Ông H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ B1 lại tạm ứng án phí số 0041127 ngày 04/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 12/3/2025.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA**

- Cục THADS TP HCM;
- Đương sự;
- Lưu: HC, VP, 17bTTLH.

Nguyễn Thị Thanh